MỤC LỤC / TABLE OF CONTENTS

Đai khởi thủy nước sống / Tapping Saddles
04

Đai khởi thủy kiểu A/Clamp saddles -Type A
05

Đai khởi thủy kiểu B/clamp saddles -Type B
06

Van bi dùng cho ống HDPE, PPR / Ball valves
07

Van góc / Angle ball vavles
09

Máy bào ống / Scaper
11

Hộp đồng hồ / Water meter boxs
12

Phụ kiện HDPE hàn điện trở / PE Electrofusion fittings
14

Phụ kiện HDPE hàn đối đầu / PE butt fusion fittings (PN10/SDR17)
19

Phụ kiện HDPE hàn đối đầu / PE butt fusion fittings (PN16/SDR11)
23

Phụ kiện HDPE hàn trong ngoài / PE Socket joints
27

Phụ kiện nối ống HDPE bằng phương pháp siết gioăng / PP compression fittings
30

THE NEXT GENERATION
CLAMP SADDLE

Asia Plastic®

ĐAI KHỞI THỦY NƯỚC SỐNG
TAPPING SADDLES

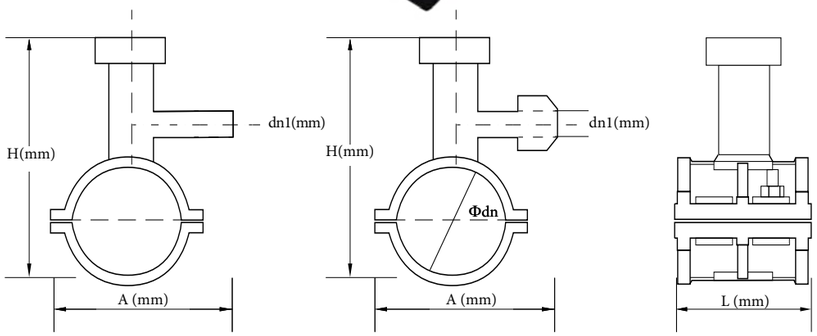

H	dn	dn1	A	L
172	63	20	125	90
172	63	25	125	90
172	63	32	125	90
230	90	20	155	102
230	90	25	155	102
230	90	32	155	102
250	110	20	185	110
250	110	25	185	110
230	110	32	155	102

LINH KIỆN/ ACCESSORIES	CHẤT LIỆU/MATERIAL
Mặt trên/Upper body	HDPE (PE 100)
Mặt dưới /Under body	HDPE (PE 100)
Bu lông/Bolts	Kẽm/Zinc
Gioăng caosu/Rubber ring	Cao su/EPDM
Áp lực làm việc/ Working pressure	PN 16/SDR 11

ISO 4427 / DIN 8074 , 8075

ĐAI KHỞI THỦY - KIỂU A
CLAMP SADDLES - TYPE A

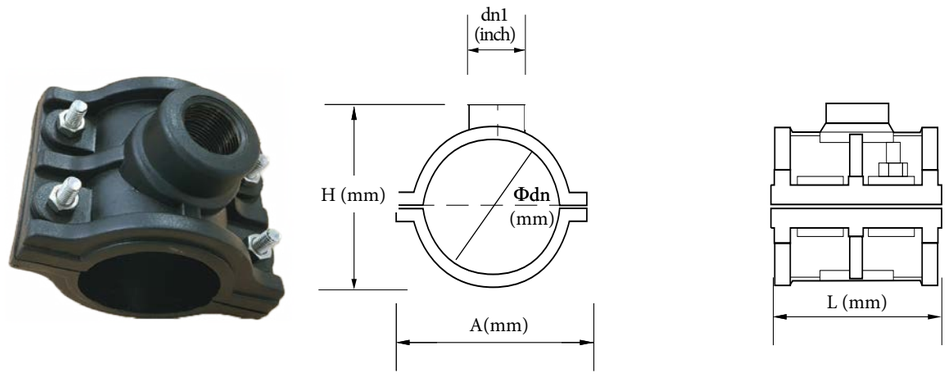

LINH KIỆN/ ACCESSORIES	CHẤT LIỆU/MATERIAL
Mặt trên/Upper body	Polypropylene (PP)
Mặt dưới/Under body	Polypropylene (PP)
Bu lông/Bolts	Kẽm/Zinc
Gioăng caosu/Rubber Ring	Cao su/EPDM
Áp lực làm việc/ Working pressure	PN 16/SDR 11
Ren nhựa-đồng/ Plastic-brass insert	PN 16/SDR 11

dn	dn1	A	H	L
50	3/4”	125	105	90
50	1”	125	105	90
50	1.1/4”	125	105	90
60	3/4”	125	105	90
60	1”	125	105	90
60	1.1/4”	125	105	90
63	3/4”	125	105	90
63	1”	125	105	90
63	1.1/4”	125	105	90
75	3/4”	136	117	95
75	1”	136	117	95
75	1.1/4”	136	117	95
90	3/4”	155	135	102
90	1”	155	135	102
90	1.1/4”	155	135	102
90	1.1/2”	155	135	102
90	2”	155	135	102
110	3/4”	185	157	110
110	1”	185	157	110
110	1.1/4”	185	157	110
110	1.1/2”	185	157	110
110	2”	185	157	110
114	3/4”	185	161	110
114	1”	185	161	110
114	1.1/4”	185	161	110
114	1.1/2”	185	161	110
114	2”	185	161	110
125	3/4”	195	175	110
125	1”	195	175	110
125	1.1/4”	195	175	110
125	1.1/2”	195	175	110
125	2”	195	175	110

dn	dn1	A	H	L
140	3/4”	210	190	110
140	1”	210	190	110
140	1.1/4”	210	190	110
140	1.1/2”	210	190	110
140	2”	210	190	110
160	3/4”	230	210	110
160	1”	230	210	110
160	1.1/4”	230	210	110
160	1.1/2”	230	210	110
160	2”	230	210	110
168	3/4”	230	216	110
168	1”	230	216	110
168	1.1/4”	230	216	110
168	1.1/2”	230	216	110
168	2”	230	216	110
180	3/4”	255	236	110
180	1”	255	236	110
180	1.1/4”	255	236	110
180	1.1/2”	255	236	110
180	2”	255	236	110
200	3/4”	287	260	114
200	1”	287	260	114
200	1.1/4”	287	260	114
200	1.1/2”	287	260	114
200	2”	287	260	114
220	3/4”	290	285	114
220	1”	290	285	114
220	1.1/4”	290	285	114
220	1.1/2”	290	285	114
220	2”	290	285	114

ISO 4422/4427. DIN 8074 / 8075. BS 3505, AS1477:1996

ĐAI KHỞI THỦY - KIỂU B
CLAMP SADDLES - TYPE B

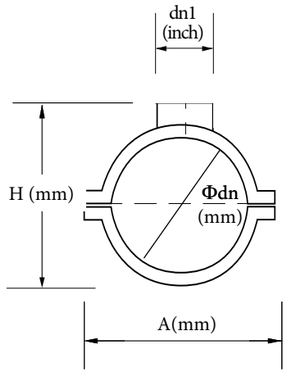

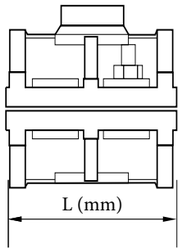

LINH KIỆN/ ACCESSORIES	CHẤT LIỆU/MATERIAL
Mặt trên/Upper body	Polypropylene (PP)
Mặt dưới /Under body	Polypropylene (PP)
Bu lông/Bolts	Kẽm/Zinc
Gioăng caosu/Rubber ring	Cao su/EPDM
Áp lực làm việc/ Working pressure	PN 16/SDR 11

dn	dn1	A	H
25	1/2"	68	50
25	3/4"	68	50
32	1/2"	87	64
32	3/4"	87	64
32	1"	80	64
40	1/2"	80	70
40	3/4"	80	70
40	1"	95	70
50	1/2"	95	73
50	3/4"	95	73
50	1"	103	73
60	1/2"	103	90
60	3/4"	103	90
60	1"	103	90
63	1/2"	103	90

dn	dn1	A	H
63	3/4"	103	90
63	1"	103	90
75	1/2"	112	110
75	3/4"	112	110
75	1"	112	110
90	1/2"	140	128
90	3/4"	140	128
90	1"	140	128
110	1/2"	140	160
110	3/4"	140	160
110	× 1"	140	160
114	1/2"	174	165
114	3/4"	174	165
114	1"	174	165

VAN BI DÙNG CHO ỐNG HDPE, PPR
BALL VALVES

VAN REN TRONG/FEMALE BALL VALVE

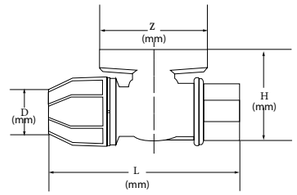

LINH KIỆN/ ACCESSORIES	CHẤT LIỆU//MATERIAL
Thân/Body	PP
Bạc chặn bi/Seat seal	PTE
Bi/Ball	ABS
Gioăng lót bạc bi/O ring-seat seal	Cao su/ EPDM
Gioăng trục/O ring-Stem	Cao su/ EPDM
Gioăng thân nối/O ring-adaptor	Cao su/ EPDM
Tay/Handle	ABS
Nắp/Nut	PP
Bạc khóa ống/Locked ring	POM
Bạc ép gioăng/Compression ring	PP

Size (mm x inch)	D	L	H	Z
20 X 1/2"	20	115	65	64
20 X 3/4"	20	120	65	64
25 X 1/2"	25	138	80	75
25 X 3/4"	25	138	80	75

VAN REN NGOÀI MALE BALL VALVE

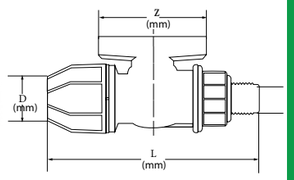

LINH KIỆN/ ACCESSORIES	CHẤT LIỆU//MATERIAL
Thân/Body	PP
Bạc chặn bi/Seat seal	PTE
Bi/Ball	ABS
Gioăng lót bạc bi/O ring-seat seal	Cao su/ EPDM
Gioăng trục/O ring-Stem	Cao su/ EPDM
Gioăng thân nối/O ring-adaptor	Cao su/ EPDM
Tay/Handle	ABS
Nắp/Nut	PP
Bạc khóa ống/Locked ring	POM
Bạc ép gioăng/Compression ring	PP

Size (mm x inch)	D	L	H	Z
20 x 1/2"	20	115	65	64
20 x 3/4"	20	120	65	64
25 x 1/2"	25	138	80	75
25 x 3/4"	25	138	80	75
25 x 1"	25	138	80	75
32 x 1"	32	140	80	75
40 x 1.1/4"	40	215	137	108
50 x 1.1/2"	50	233	137	108
63 x 2	63	233	137	108

VAN REN TRONG - REN ĐỒNG
FEMALE BALL VALVE - BRASS INSERT

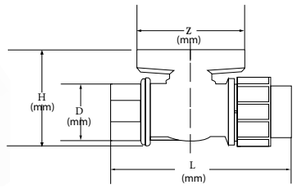

LINH KIỆN/ ACCESSORIES	CHẤT LIỆU//MATERIAL
Thân/Body	PP
Bạc chặn bi/Seat seal	PTE
Bi/Ball	ABS
Gioăng lót bạc bi/O ring-seat seal	Cao su/ EPDM
Gioăng trục/O ring-Stem	Cao su/ EPDM
Gioăng thân nối/O ring-adaptor	Cao su/ EPDM
Tay/Handle	ABS
Nắp/Nut	PP
Bạc khóa ống/Locked ring	POM
Bạc ép gioăng/Compression ring	PP

Size (mm x inch)	D	L	H	Z
20 X 1/2"	20	115	65	64
20 X 3/4"	20	120	65	64
25 X 1/2"	25	138	80	75
25 X 3/4"	25	138	80	75

VAN REN NGOÀI - REN ĐỒNG
MALE BALL VALVE - BRASS INSERT

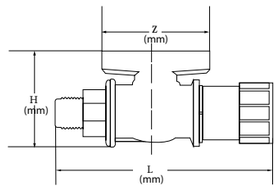

Size (mm x inch)	D	L	H	Z
20 x 1/2"	20	115	65	64
20 x 3/4"	20	120	65	64
25 x 1/2"	25	138	80	75
25 x 3/4"	25	138	80	75

VAN BI DÙNG CHO ỐNG HDPE, PPR
BALL VALVES

VAN THẲNG/BALL VALVE

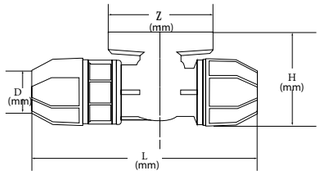

LINH KIỆN/ ACCESSORIES	CHẤT LIỆU//MATERIAL
Thân/Body	PP
Bạc chặn bi/Seat seal	PTE
Bi/Ball	ABS
Gioăng lót bạc bi/O ring-seat seal	Cao su/ EPDM
Gioăng trục/O ring-Stem	Cao su/ EPDM
Gioăng thân nối/O ring-adaptor	Cao su/ EPDM
Tay/Handle	ABS
Nắp/Nut	PP
Bạc khóa ống/Locked ring	POM
Bạc ép gioăng/Compression ring	PP

Size (mm x mm)	D	L	H	Z
20 × 20	20	152	60	63
25 × 25	25	177	175	75
32 x 32	32	192	74	75
40 x 40	40	231	128	107
50 x 50	50	269	128	107
63 x 63	63	315	128	107
75 x 75	75	370	178	155
90 x 90	90	425	178	155

VAN HAI ĐẦU REN NGOÀI/ MALE 2 MALE VALVE

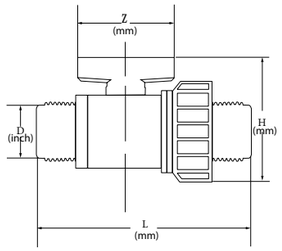

LINH KIỆN/ ACCESSORIES	CHẤT LIỆU//MATERIAL
Thân/Body	PP
Bạc chặn bi/Seat seal	PTE
Bi/Ball	ABS
Gioăng lót bạc bi/O ring-seat seal	Cao su/ EPDM
Gioăng trục/O ring-Stem	Cao su/ EPDM
Gioăng thân nối/O ring-adaptor	Cao su/ EPDM
Tay/Handle	ABS

Size (mm x inch)	D	L	H	Z
40 x 1.1/4″	1. 1/4″	143	137	107
50 x 1.1/2″	1.1/2″	143	137	107
63 x 2″	2″	143	137	107

ISO 4427 / DIN 8074 , 8075

VAN GÓC
ANGLE BALL VAVLES

VAN GÓC TÍCH HỢP VAN 1 CHIỀU/ ANGLE BALL VAVLE

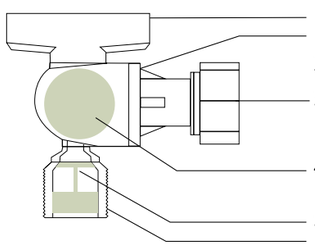

1. Tay/ Handle
2. Thân/Body
3. Ê cu đồng 3/4″ / Hex nut
4. Bi/ Ball
5. Van một chiều/Check valve
6. Ren ngoài 3/4″/3/4 inch male

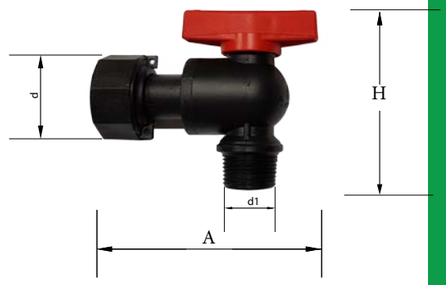

LINH KIỆN/ ACCESSORIES	CHẤT LIỆU//MATERIAL
Thân/Body	PP
Bạc chặn bi/Seat seal	PTE
Bi/Ball	ABS
Gioăng lót bạc bi/O ring-seat seal	Cao su/ EPDM
Gioăng trục/O ring-Stem	Cao su/ EPDM
Gioăng thân nối/O ring-adaptor	Cao su/ EPDM
Tay/Handle	ABS
Nắp/Nut	PP
Bạc khóa ống/locked ring	POM
Bạc ép gioăng/compression ring	PP
Ê cu đồng 3/4″/ Hex nut	Brass
Bạc chặn/ Clamping	PP

THÔNG TIN SẢN PHẨM

Công dụng:

Dùng để đấu nối với đồng hồ đo nước
Tích hợp van một chiều
Đấu sau đồng hồ đo nước

Ưu điểm:

Phù hợp với các tỉnh ven biển
Chống nước mặn, lợ
Dễ dàng tháo lắp, sửa chữa

PRODUCT INFORMATION

Application:

Connection water metter and drinking water network
Containing check valves
Intall the angle valve dowstream of water metter

Advantage:

Efficient and well suited for marine and seawater application
Easy install, uninstall and repair

ISO 4427 / DIN 8074 , 8075

VAN GÓC
ANGLE BALL VAVLES

VAN GÓC SIẾT GIOĂNG/ COMPRESSION ANGLE BALL VALVE

LINH KIỆN/ ACCESSORIES	CHẤT LIỆU//MATERIAL
Thân/Body	PP
Bạc chặn bi/Seat seal	PTE
Bi/Ball	ABS
Gioăng lót bạc bi/O ring-seat seal	Cao su/ EPDM
Gioăng trục/O ring-Stem	Cao su/ EPDM
Gioăng thân nối/O ring-adaptor	Cao su/ EPDM
Tay/Handle	ABS
Nắp/Nut	PP
Bạc khóa đai ốc/Locked ring	POM
Bạc ép gioăng/Compression ring	PP
Đai ốc/Hex nut	PP, Đồng/Brass
Áp lực/ Working pressure	PN10

Size (mm x mm)	D	L	H
20 × 20	20	3/4	100
25 × 25	25	3/4	110

VAN GÓC HÀN TRONG NGOÀI/ SOCKET FUSION ANGLE BALL VALVE

LINH KIỆN/ ACCESSORIES	CHẤT LIỆU//MATERIAL
Thân/Body	PE100
Bạc chặn bi/Seat seal	PTE
Bi/Ball	ABS
Gioăng lót bạc bi/O ring-seat seal	Cao su/ EPDM
Gioăng trục/O ring-Stem	Cao su/ EPDM
Gioăng thân nối/O ring-adaptor	Cao su/ EPDM
Tay/Handle	ABS
Nắp/Nut	PP
Bạc khóa đai ốc/Locked ring	POM
Bạc ép gioăng/Compression ring	PP
Đai ốc/Hex nut	PP, Đồng/Brass
Áp lực/ Working pressure	PN10

Size (mm x mm)	D	L	H
20 × 20	20	3/4	90
25 × 25	25	3/4	95

ISO 4427 / DIN 8074 , 8075

MÁY BÀO ỐNG
SCAPER

SCAPER/ MÁY BÀO ỐNG

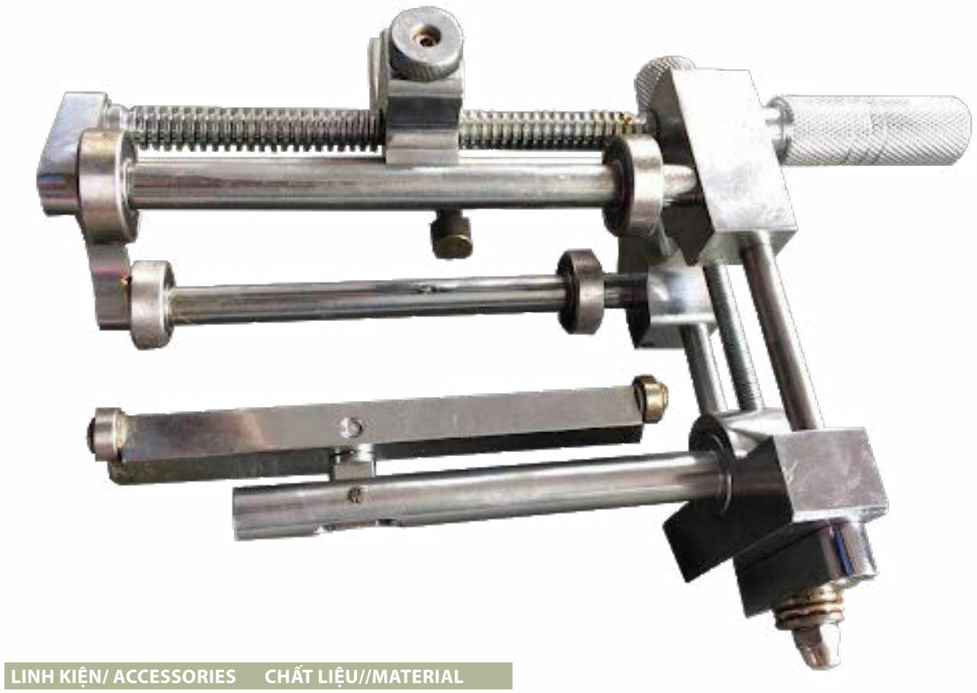

LINH KIỆN/ ACCESSORIES	CHẤT LIỆU//MATERIAL
Thân/Body	Steel
Tay/Handle	Steel
Biên độ/ Working range	20mm-315mm

NẮP ĐẬY VAN TY CHÌM / PLASTIC WATER VALVE COVER

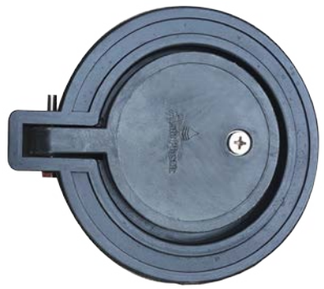

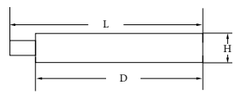

Code	D	H	L
NAP 160	160	45	245

ISO 4427 / DIN 8074 , 8075

HỘP ĐỒNG HỒ
WATER METTER BOXS

HỘP ĐỒNG HỒ KIỂU A/ WATER METER BOX - TYPE A

LINH KIỆN/ ACCESSORIES/PART	CHẤT LIỆU/MATERIAL
Nắp/ Upper Lip	PP /PE
Thân / body	PP /PE
Vít/ Bolts	Kẽm/Zinc

HỘP ĐỒNG HỒ KIỂU B/ WATER METER BOX - TYPE B

LINH KIỆN/ ACCESSORIES/PART	CHẤT LIỆU/MATERIAL
Nắp/ Upper Lip	PP/ PE
Thân / Body	PP/ PE
Đáy/ Under cover	PP/ PE
Vít/ Bolts	Kẽm/Zinc

ISO 4427 / DIN 8074 , 8075
Asia Plastic

Water meter boxs

PHỤ KIỆN HDPE HÀN ĐIỆN TRỞ
PE ELECTROFUSION FITTINGS

NỐI THẲNG / COUPLER

Size Φ dn	L	A	Φ d
20	85	40	4.7
25	95	43	4.7
32	95	44	4.7
40	95	45	4.7
50	105	50	4.7
63	120	50	4.7
75	130	65	4.7
90	130	63	4.7
110	150	70	4.7
125	160	80	4.7
140	170	80	4.7
160	180	85	4.7
180	208	100	4.7
200	195	100	4.7
225	205	105	4.7
250	430	105	4.7
315	225	110	4.7
355	265	130	4.7
400	310	150	4.7
500	370	180	4.7
560	380	185	4.7
630	420	205	4.7

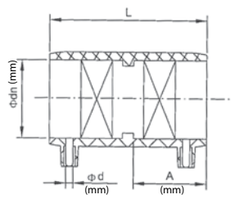

CÚT 90° / ELBOW 90°

Size Φ dn x 90°	L	A	Φ d
25 x 90°	85	42	4.7
32 x 90°	94	45	4.7
40 x 90°	95	50	4.7
50 x 90°	110	50	4.7
63 x 90°	130	55	4.7
75 x 90°	155	60	4.7
90 x 90°	170	65	4.7
110 x 90°	195	70	4.7
125 x 90°	225	80	4.7
160 x 90°	265	80	4.7
180 x 90°	295	85	4.7
200 x 90°	330	102	4.7
250 x 90°	395	113	4.7
315 x 90°	482	127	4.7
400 x 90°	590	140	4.7

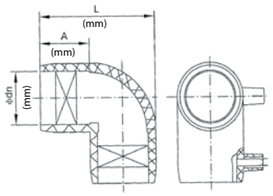

CHẾCH 45° / ELBOW 45°

Size Φ dn x 45°	L	A	Φ d
50 x 45°	130	50	4.7
63 x 45°	180	63	4.7
90 x 45°	230	83	4.7
100 x 45°	250	70	4.7
110 x 45°	270	85	4.7
160 x 45°	280	85	4.7
200 x 45°	330	100	4.7
225 x 45°	380	100	4.7
250 x 45°	420	115	4.7
315 x 45°	470	125	4.7
400 x 45°	580	140	4.7

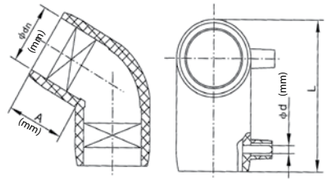

NỐI GIẢM / REDUCING COUPLING

Size Φ dn x Φ dn1	L	A	B	Φ d
25x20	94	42	35	4.7
32x20	94	42	40	4.7
32x25	94	42	40	4.7
40x20	100	50	40	4.7
40x25	100	50	40	4.7
50x25	100	55	40	4.7
50x32	100	55	40	4.7
50x40	100	50	50	4.7
63x25	115	60	40	4.7
63x32	120	60	40	4.7
63x40	120	55	40	4.7
63x50	120	55	50	4.7
75x50	120	65	50	4.7
75x63	130	65	50	4.7
90x50	140	65	55	4.7
90x63	140	65	55	4.7
90x75	145	65	60	4.7
110x63	160	75	55	4.7
110x75	155	75	60	4.7
110x90	155	75	65	4.7
125x63	160	80	60	4.7
125x90	160	80	70	4.7
125x110	165	85	69	4.7
160x90	195	94	74	4.7
160x110	195	95	75	4.7
160x125	195	95	75	4.7
200x110	210	95	80	4.7
200x160	210	95	85	4.7
250x110	230	100	80	4.7
250x160	230	110	90	4.7
250x200	230	110	100	4.7
315x200	240	100	100	4.7
315x250	240	100	100	4.7
400x250	260	110	105	4.7
400x315	260	110	105	4.7

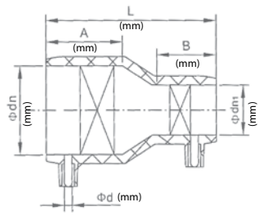

ISO 4427 / DIN 8074 , 8075

PE electrofusion fittings

PHỤ KIỆN HDPE HÀN ĐIỆN TRỞ
PE ELECTROFUSION FITTINGS

TÊ GIẢM/ REDUCING TEE

Size Φ dn x Φ dn1 x dn	L	A	B	Φ d
25x20x25	105	45	50	4.7
32x20x32	120	45	50	4.7
32x25x32	120	45	50	4.7
40x25x40	125	45	55	4.7
40x32x40	125	45	55	4.7
50x25x50	145	50	50	4.7
50x32x50	145	50	55	4.7
50x40x50	145	50	55	4.7
63x25x63	130	50	55	4.7
63x32x63	135	50	55	4.7
63x40x63	140	50	55	4.7
63x50x63	160	55	55	4.7
75x32x75	195	70	70	4.7
75x40x75	195	70	70	4.7
75x50x75	195	70	70	4.7
75x63x75	195	70	70	4.7
90x32x90	210	70	80	4.7
90x40x90	210	70	80	4.7
90x50x90	210	70	80	4.7
90x63x90	210	70	80	4.7
90x75x90	210	70	75	4.7
110x32x100	240	75	80	4.7
110x40x110	240	75	80	4.7
110x50x110	240	75	80	4.7
110x63x110	240	75	80	4.7
110x75x110	240	75	80	4.7
110x90x110	240	75	80	4.7
125x90x125	255	80	85	4.7
125x110x125	255	80	85	4.7
160x63x160	305	90	90	4.7
160x75x160	305	90	90	4.7
160x90x160	305	90	80	4.7
160x110x160	305	90	75	4.7
160x125x160	305	90	75	4.7
200x90x200	360	98	90	4.7
200x110x200	360	98	95	4.7
200x160x200	360	98	110	4.7
250x110x250	405	98	110	4.7
250x160x250	405	98	100	4.7
250x200x250	405	98	100	4.7
315x200x315	520	125	100	4.7
315x250x315	520	125	120	4.7
400x110x400	600	125	115	4.7
400x160x400	600	125	115	4.7
400x200x400	600	125	115	4.7
400x250x400	600	125	115	4.7
400x315x400	600	125	115	4.7

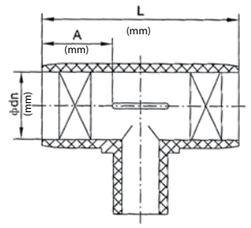

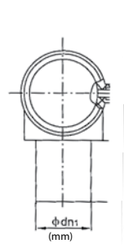

Asia Plastic

ISO 4427 / DIN 8074 , 8075

PHỤ KIỆN HDPE HÀN ĐIỆN TRỞ
PE ELECTROFUSION FITTINGS

TÊ ĐỀU/ EQUAL TEE

Size Φ dn x Φ dn1 x dn	L	A	B	Φ d
20x20x20	100	40	40	4.7
25x25x25	105	45	50	4.7
32x32x32	120	45	55	4.7
40x40x40	125	45	60	4.7
50x50x50	150	55	60	4.7
63x63x63	170	55	60	4.7
75x75x75	195	68	70	4.7
90x90x90	210	68	75	4.7
110x110x110	240	75	79	4.7
125x125x125	255	80	85	4.7
160x160x160	310	90	95	4.7
180x180x180	340	98	100	4.7
200x200x200	360	98	105	4.7
250x250x250	430	98	115	4.7
315x315x315	520	125	115	4.7
400x400x400	600	125	115	4.7

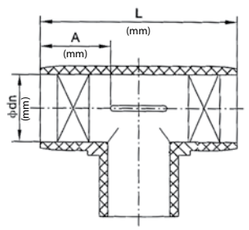

NÚT BỊT/ END CAP

Size Φ dn x 90°	L	A	Φ d
32x32x32	60	45	4.7
40x40x40	70	55	4.7
50x50x50	70	55	4.7
63x63x63	80	55	4.7
90x90x90	95	55	4.7
110x110x110	105	70	4.7

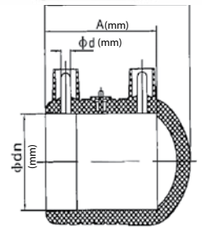

ĐAI TRÍCH NƯỚC / BRANCH SADDLE

Size Φ dn x Φ dn1	L	A	B	H	Φ d
63x63	145	155	80	145	4.7
90x63	145	155	80	145	4.7
110x32	145	160	80	145	4.7
110x63	145	160	80	145	4.7
160x63	190	230	100	185	4.7
160x90	190	230	100	185	4.7
200x63	190	235	110	185	4.7
200x90	190	235	115	195	4.7
250x63	190	300	115	195	4.7
250x90	190	300	115	195	4.7
315x63	190	300	115	195	4.7
315x90	190	300	120	200	4.7

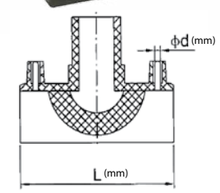

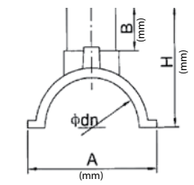

ISO 4427 / DIN 8074 , 8075

Asia Plastic

PHỤ KIỆN HDPE HÀN ĐIỆN TRỞ
PE ELECTROFUSION FITTINGS

ĐAI SỬA CHỮA/ FLANGE BRANCH SADDLE

Size Φ dn	L	A	H	Φ d
90	145	154	68	4.7
110	145	160	60	4.7
160	190	230	78	4.7
200	190	235	90	4.7
250	190	300	65	4.7
315	190	300	75	4.7

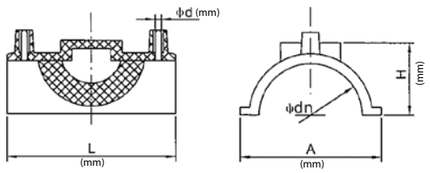

KHỞI THỦY NƯỚC SỐNG/ TAPPING SADDLE

Size Φ dn x Φ dn1	L	A	B	H	Φ d
63x25	110	104	50	129	4.7
63x32	110	104	50	129	4.7
90x25	140	130	75	185	4.7
90x50	140	130	75	185	4.7
90x63	140	130	75	185	4.7
110x20	130	155	55	145	4.7
110x25	130	155	55	145	4.7
110x32	130	155	55	145	4.7
100x50	145	160	75	175	4.7
110x63	145	160	75	175	4.7
160x63	190	240	85	225	4.7
160x90	190	240	160	225	4.7
200x63	190	255	85	215	4.7
200x90	190	255	160	215	4.7
250x63	190	265	85	215	4.7
250x90	190	265	160	215	4.7
315x63	190	310	85	240	4.7
315x90	190	310	160	240	4.7

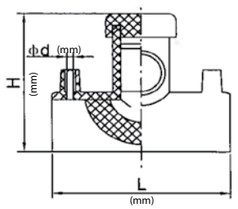

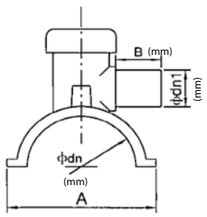

PHỤ KIỆN HDPE HÀN ĐỐI ĐẦU (PN10/SDR)
PE BUTT FUSION FITTINGS (PN10/SDR17)

MẶT BÍCH / FLANGE

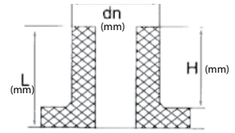

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: **PN10 (SDR 17)**
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	L	H
63	82	70
75	95	78
90	103	82
110	105	87
125	113	93
140	110	90
160	127	106
180	135	110
200	143	120
225	130	105
250	162	132
280	175	132
315	168	134
355	155	125
400	170	136
450	175	135
500	205	162
560	210	172
630	225	175
710	220	170
800	220	170
900	220	170
1000	220	170
1200	220	170

NÚT BỊT / END CAP

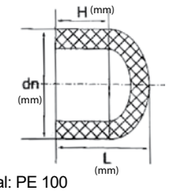

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: **PN10 (SDR 17)**
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	L	H
75	45	35
90	70	60
110	70	55
125	60	48
140	85	70
160	85	70
180	105	90
200	90	75
225	130	115
250	95	85
280	140	120
315	115	90
355	140	115
400	130	100
450	140	115
500	140	115
560	150	115
630	150	115

TÊ ĐỀU / TEE

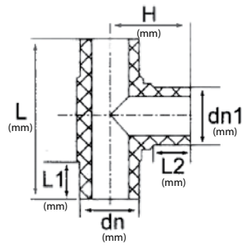

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: **PN10 (SDR 17)**
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	dn1	L	H	L1	L2
63	63	205	105	60	60
75	75	233	115	70	70
90	90	238	120	65	65
110	110	265	132	70	70
125	125	300	148	80	80
140	140	320	160	80	80
160	160	343	173	85	85
180	180	395	185	90	90
200	200	422	205	95	95
225	225	485	240	110	110
250	250	510	250	110	110
280	280	530	255	110	110
315	315	575	283	102	110
355	355	565	302	95	95
400	400	655	325	112	112
450	450	745	395	120	150
500	500	795	445	130	170
560	560	860	470	135	170
630	630	970	500	150	160
710	710	1140	570	210	210
800	800	1260	630	230	230

TÊ GIẢM/ REDUCING TEE

dn	dn1	L	H	L1	L2
90	50	210	110	66	53
90	63	210	110	66	53
90	75	238	120	66	62
110	50	210	132	77	70
110	63	220	132	77	70
110	75	255	132	70	67
110	90	255	132	70	67
125	60	300	148	80	70
125	63	300	148	80	70
125	75	300	148	80	70
125	110	300	148	80	70
140	110	300	148	80	70
140	75	320	160	80	70
140	90	320	160	80	70
140	110	320	160	80	70
160	50	275	175	90	70
160	63	275	175	90	75
160	75	275	175	90	75
160	90	275	175	85	85
160	110	294	173	85	85
160	125	380	190	100	100
180	110	395	185	90	85
180	160	395	185	90	85
200	63	335	185	100	75
200	75	335	185	100	80
200	90	335	185	100	82
200	110	335	195	100	85
200	160	365	195	95	85
225	63	365	230	110	80
225	75	365	230	110	85
225	90	365	230	110	90
225	110	365	230	110	100
225	160	485	240	110	110
225	200	485	240	110	110
250	63	360	250	110	85
250	75	360	250	110	92
250	90	360	240	110	100
250	110	360	250	110	110
250	160	510	250	110	110
250	200	510	250	110	110
280	110	530	255	110	110
280	160	530	255	110	110
280	200	530	255	110	110
280	250	530	255	110	110
315	63	368	285	110	90

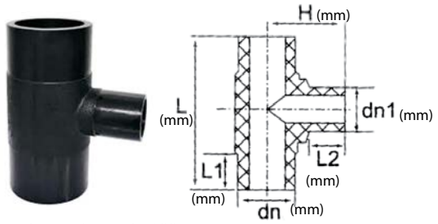

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: **PN10 (SDR 17)**
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	dn1	L	H	L1	L2
315	75	368	285	110	90
315	90	368	285	110	110
315	110	368	285	110	110
315	160	455	285	110	110
315	200	455	285	110	110
315	250	575	285	102	110
355	110	410	302	97	110
355	160	410	302	97	110
355	200	410	302	97	110
355	250	565	302	95	110
355	315	565	302	95	110
400	110	465	325	112	112
400	160	465	325	112	112
400	200	465	325	112	112
400	250	655	325	112	112
400	315	655	325	112	112
450	110	375	375	112	112
450	160	460	375	120	120
450	200	495	375	120	120
450	250	545	375	120	120
450	315	600	380	120	130
450	400	665	395	120	150
500	110	395	400	130	135
500	160	495	405	150	135
500	200	495	405	130	135
500	250	545	410	130	135
500	315	635	420	130	145
500	400	700	430	130	160
560	110	400	430	130	130
560	160	450	430	130	130
560	200	510	435	135	130
560	250	540	435	135	130
560	315	600	445	135	140
560	400	720	465	135	160
560	500	800	475	140	145
630	200	550	480	140	145
630	250	550	475	140	145
630	315	665	475	140	145
630	400	720	495	140	150
630	500	805	515	140	165

PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU (PN 10/SDR 17)
PE BUTT FUSION FITTINGS (PN10/SDR17)

CÚT 90° / ELBOW 90°

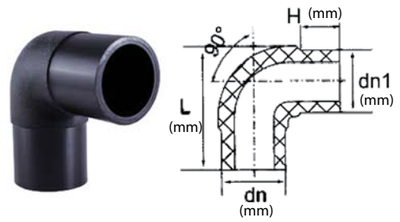

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: **PN10 (SDR 17)**
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	dn1	L	H
63	63	105	60
75	75	120	70
90	90	165	70
110	110	193	80
125	125	142	80
140	140	150	80
160	160	255	85
180	180	180	90
200	200	305	95
225	225	225	110
250	250	240	110
280	280	248	108
315	315	268	110
355	355	278	100
400	400	310	110
450	450	235	120
500	500	390	140
560	560	415	135
630	630	455	140
710	710	850	170
800	800	990	170

CHẾCH 45° / ELBOW 45°

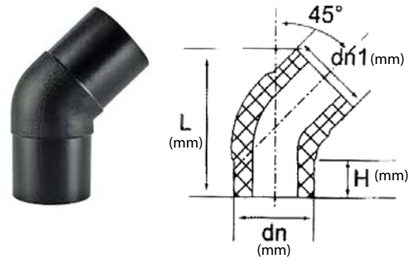

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: **PN10 (SDR 17)**
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	dn1	L	H
63	63	80	60
75	75	105	70
90	90	95	70
110	110	110	80
125	125	110	80
140	140	150	80
160	160	140	85
180	180	150	90
200	200	160	95
225	225	180	110
250	250	190	110
280	280	200	108
315	315	215	110
355	355	220	100
400	400	245	110
450	450	275	120
500	500	300	140
560	560	325	135
630	630	350	140
710	710	850	170
800	800	990	170

CHẾCH HÀN 22.5° / ELBOW 22.5°

dn	dn1	L	H
110	110	95	70
160	160	115	82
200	200	135	95
250	250	160	110
315	315	170	110
400	400	190	110

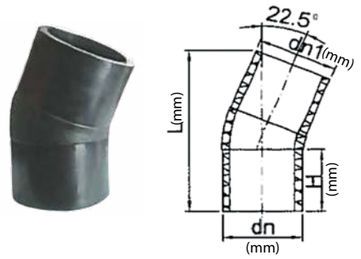

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: **PN10 (SDR 17)**
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU (PN 10/SDR 17)
PE BUTT FUSION FITTINGS (PN10/SDR17)

NỐI GIẢM/ REDUCING COUPLING

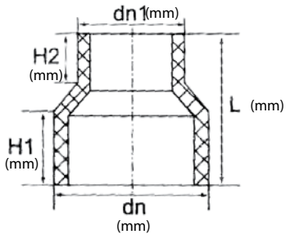

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: **PN10 (SDR 17)**
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	dn1	L	H1	H2
75	50	154	58	57
75	63	134	58	62
90	50	184	65	57
90	63	136	65	46
90	75	136	65	59
110	50	195	78	57
110	63	174	78	49
110	75	159	78	65
110	90	159	78	65
125	63	192	80	65
125	75	211	80	72
125	90	172	80	76
125	110	170	80	80
140	63	180	80	65
140	75	180	80	66
140	90	182	80	70
140	110	182	80	73
140	125	225	85	90
160	63	210	85	61
160	90	190	85	75
160	110	191	85	75
160	125	208	85	82
180	110	200	80	100
180	125	200	80	100
180	140	200	80	100
180	160	170	80	80
200	90	218	75	92
200	110	218	75	95
200	160	218	75	97
225	110	218	80	80
225	160	218	80	80
225	200	218	80	85
250	110	230	90	97
250	160	230	90	93
250	200	230	90	90
250	225	230	90	88

dn	dn1	L	H1	H2
315	110	235	90	87
315	160	235	90	87
315	200	235	90	87
315	250	235	90	87
355	200	250	100	120
355	225	250	100	120
355	250	245	100	120
355	315	240	100	120
400	200	235	95	105
400	250	235	95	105
400	315	235	95	110
450	200	270	100	120
450	225	265	100	120
450	250	260	100	120
450	315	245	100	120
450	355	250	100	130
450	400	240	100	130
500	315	275	95	125
500	400	275	95	125
560	315	245	100	120
56	355	250	100	130
560	400	260	100	130
560	450	265	100	130
560	500	265	100	130
630	315	280	100	120
630	355	285	100	130
630	400	275	100	130
630	450	265	100	130
630	500	255	100	130
630	560	245	100	130
710	630	131	52	46
800	630	221	47	49
800	710	125	40	54

PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU (PN 16/SDR 11)
PE BUTT FUSION FITTINGS (PN16/SDR11)

MẶT BÍCH / FLANGE

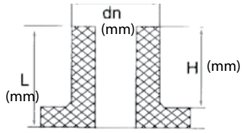

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: **PN16 (SDR 11)**
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	L	H
63	82	70
75	95	78
90	103	82
110	105	87
125	113	93
140	110	90
160	127	106
180	135	110
200	143	120
225	130	105
250	162	132
280	175	132
315	168	134
355	155	125
400	170	136
450	175	135
500	205	162
560	210	172
630	225	175
710	220	170
800	220	170
900	220	170
1000	220	170
1200	220	170

NÚT BỊT/ END CAP

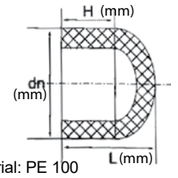

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: **PN16 (SDR 11)**
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	L	H
75	45	35
90	70	60
110	70	55
125	60	48
140	85	70
160	85	70
180	105	90
200	90	75
225	130	115
250	95	85
280	140	120
315	115	90
355	140	115
400	130	100
450	140	115
500	140	115
560	150	115
630	150	115

TEE / TÊ ĐỀU

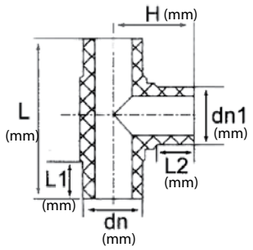

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: **PN16 (SDR 11)**
Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	dn1	L	H	L1	L2
63	63	205	105	60	60
75	75	233	115	70	70
90	90	238	120	65	65
110	110	265	132	70	70
125	125	300	148	80	80
140	140	320	160	80	80
160	160	343	173	85	85
180	180	395	185	90	90
200	200	422	205	95	95
225	225	485	240	110	110
250	250	510	250	110	110
280	280	530	255	110	110
315	315	575	283	102	110
355	355	565	302	95	95
400	400	655	325	112	112
450	450	745	395	120	150
500	500	795	445	130	170
560	560	860	470	135	170
630	630	970	500	150	160

PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU (PN 16/SDR 11)
PE BUTT FUSION FITTINGS (PN16/SDR11)

TÊ GIẢM/ REDUCING TEE

dn	dn1	L	H	L1	L2
90	50	210	110	66	53
90	63	210	110	66	53
90	75	238	120	66	62
110	50	210	132	77	70
110	63	220	132	77	70
110	75	255	132	70	67
110	90	255	132	70	67
125	60	300	148	80	70
125	63	300	148	80	70
125	75	300	148	80	70
125	110	300	148	80	70
140	110	300	148	80	70
140	75	320	160	80	70
140	90	320	160	80	70
140	110	320	160	80	70
160	50	275	175	90	70
160	63	275	175	90	75
160	75	275	175	90	75
160	90	275	175	85	85
160	110	294	173	85	85
160	125	380	190	100	100
180	110	395	185	90	85
180	160	395	185	90	85
200	63	335	185	100	75
200	75	335	185	100	80
200	90	335	185	100	82
200	110	335	195	100	85
200	160	365	195	95	85
225	63	365	230	110	80
225	75	365	230	110	85
225	90	365	230	110	90
225	110	365	230	110	100
225	160	485	240	110	110
225	200	485	240	110	110
250	63	360	250	110	85
250	75	360	250	110	92
250	90	360	240	110	100
250	110	360	250	110	110
250	160	510	250	110	110
250	200	510	250	110	110
280	110	530	255	110	110
280	160	530	255	110	110
280	200	530	255	110	110
280	250	530	255	110	110
315	63	368	285	110	90

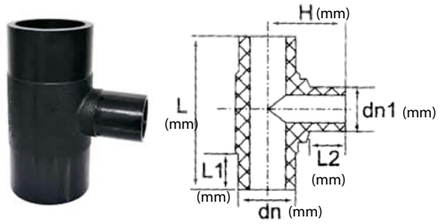

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: **PN16 (SDR 11)**
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	dn1	L	H	L1	L2
315	75	368	285	110	90
315	90	368	285	110	110
315	110	368	285	110	110
315	160	455	285	110	110
315	200	455	285	110	110
315	250	575	285	102	110
355	110	410	302	97	110
355	160	410	302	97	110
355	200	410	302	97	110
355	250	565	302	95	110
355	315	565	302	95	110
400	110	465	325	112	112
400	160	465	325	112	112
400	200	465	325	112	112
400	250	655	325	112	112
400	315	655	325	112	112
450	110	375	375	112	112
450	160	460	375	120	120
450	200	495	375	120	120
450	250	545	375	120	120
450	315	600	380	120	130
450	400	665	395	120	150
500	110	395	400	130	135
500	160	495	405	150	135
500	200	495	405	130	135
500	250	545	410	130	135
500	315	635	420	130	145
500	400	700	430	130	160
560	110	400	430	130	130
560	160	450	430	130	130
560	200	510	435	135	130
560	250	540	435	135	130
560	315	600	445	135	140
560	400	720	465	135	160
560	500	800	475	140	145
630	200	550	480	140	145
630	250	550	475	140	145
630	315	665	475	140	145
630	400	720	495	140	150
630	500	805	515	140	165

PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU (PN 16/SDR 11)
PE BUTT FUSION FITTINGS (PN16/SDR11)

CÚT 90° / ELBOW 90°

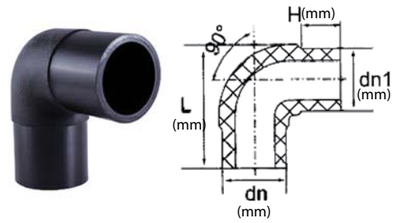

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: **PN16 (SDR 11)**
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	dn1	L	H
63	63	105	60
75	75	120	70
90	90	165	70
110	110	193	80
125	125	142	80
140	140	150	80
160	160	255	85
180	180	180	90
200	200	305	95
225	225	225	110
250	250	240	110
280	280	248	108
315	315	268	110
355	355	278	100
400	400	310	110
450	450	235	120
500	500	390	140
560	560	415	135
630	630	455	140

CHẾCH 45° / ELBOW 45°

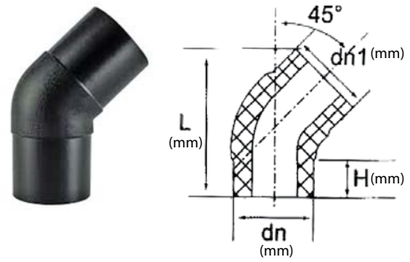

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: **PN16 (SDR 11)**
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	dn1	L	H
63	63	80	60
75	75	105	70
90	90	95	70
110	110	110	80
125	125	110	80
140	140	150	80
160	160	140	85
180	180	150	90
200	200	160	95
225	225	180	110
250	250	190	110
280	280	200	108
315	315	215	110
355	355	220	100
400	400	245	110
450	450	275	120
500	500	300	140
560	560	325	135
630	630	350	140

CHẾCH HÀN 22.5° / ELBOW 22.5°

dn	dn1	L	H
110	110	95	70
160	160	115	82
200	200	135	95
250	250	160	110
315	315	170	110
400	400	190	110

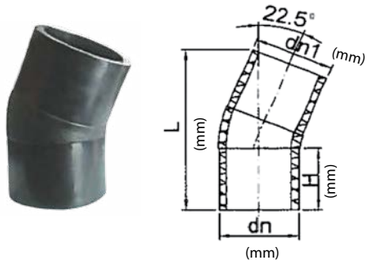

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: **PN16 (SDR 11)**
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

PE butt fusion fittings

PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU (PN 16/SDR 11)
PE BUTT FUSION FITTINGS (PN16/SDR11)

NỐI GIẢM/ REDUCING COUPLING

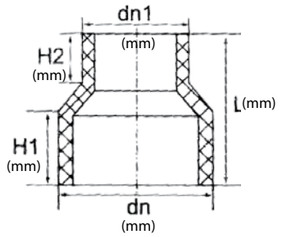

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: **PN16 (SDR 11)**
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	dn1	L	H1	H2
75	50	154	58	57
75	63	134	58	62
90	50	184	65	57
90	63	136	65	46
90	75	136	65	59
110	50	195	78	57
110	63	174	78	49
110	75	159	78	65
110	90	159	78	65
125	63	192	80	65
125	75	211	80	72
125	90	172	80	76
125	110	170	80	80
140	63	180	80	65
140	75	180	80	66
140	90	182	80	70
140	110	182	80	73
140	125	225	85	90
160	63	210	85	61
160	90	190	85	75
160	110	191	85	75
160	125	208	85	82
180	110	200	80	100
180	125	200	80	100
180	140	200	80	100
180	160	170	80	80
200	90	218	75	92
200	110	218	75	95
200	160	218	75	97
225	110	218	80	80
225	160	218	80	80
225	200	218	80	85
250	110	230	90	97
250	160	230	90	93
250	200	230	90	90
250	225	230	90	88

dn	dn1	L	H1	H2
315	110	235	90	87
315	160	235	90	87
315	200	235	90	87
315	250	235	90	87
355	200	250	100	120
355	225	250	100	120
355	250	245	100	120
355	315	240	100	120
400	200	235	95	105
400	250	235	95	105
400	315	235	95	110
450	200	270	100	120
450	225	265	100	120
450	250	260	100	120
450	315	245	100	120
450	355	250	100	130
450	400	240	100	130
500	315	275	95	125
500	400	275	95	125
560	315	245	100	120
56	355	250	100	130
560	400	260	100	130
560	450	265	100	130
560	500	265	100	130
630	315	280	100	120
630	355	285	100	130
630	400	275	100	130
630	450	265	100	130
630	500	255	100	130
630	560	245	100	130

PHỤ KIỆN HDPE HÀN TRONG NGOÀI
PE SOCKET JOINTS

NỐI THẲNG/ COUPLING

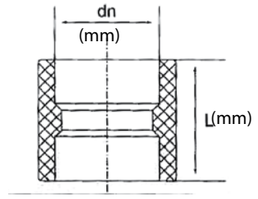

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: PN16 (SDR 11)
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	L
20	22
25	24
32	28
40	32
50	37
63	42
75	48
90	55
110	62

NỐI GIẢM/ REDUCING COUPLING

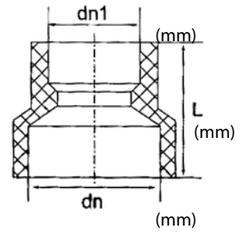

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: PN16 (SDR 11)
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	dn1	L
25	20	37
32	20	42
32	25	41
40	20	48
40	25	49
40	32	43
50	20	55
50	25	55
50	32	53
50	40	48
63	20	58
63	25	63
63	32	63
63	40	63
63	50	57
75	32	65
75	40	65
75	50	72
75	63	68
90	40	81
90	50	77
90	63	77
90	75	84
110	50	87
110	63	87
110	75	87
110	90	82

Phụ kiện ống nhựa Asia Plastic phù hợp tiêu chuẩn ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

TÊ ĐỀU/ EQUAL TEE

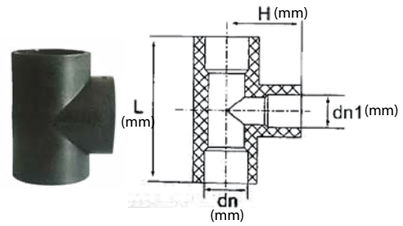

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: PN16 (SDR 11)
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	dn1	L	H
20	20	54	29
25	25	60	32
32	32	73	40
40	40	84	45
50	50	101	55
63	63	116	58
75	75	143	70
90	90	155	78
110	110	185	90

TÊ GIẢM/ REDUCING TEE

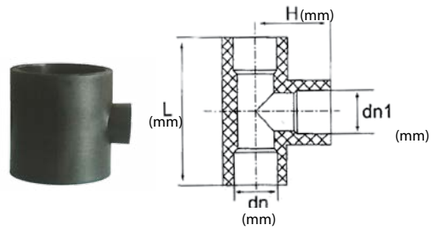

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: PN16 (SDR 11)
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	dn1	L	H
25	20	60	34
32	20	65	40
32	25	65	40
40	20	60	45
40	25	66	45
40	32	77	45
50	20	73	55
50	25	76	55
50	32	83	55
50	40	93	55
63	20	85	49
63	25	85	49
63	32	93	58
63	40	93	56
63	50	109	58
75	32	92	54
75	40	110	62
75	50	116	62
75	63	129	67
90	40	155	71
90	50	155	71
90	63	155	75
90	75	142	78
110	50	142	78
110	63	142	90
110	75	185	90
110	90	185	90

PHỤ KIỆN HDPE HÀN TRONG NGOÀI
PE SOCKET JOINTS

CÚT 90º / ELBOW 90º

Vật liệu / Raw Material: PE 100
Áp lực làm việc/Working pressure: PN16 (SDR 11)
Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

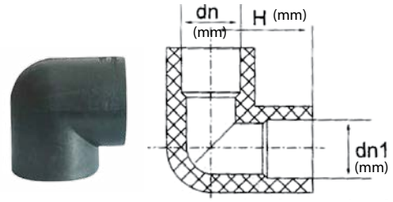

dn	dn1	L
20	20	24
25	25	28
32	32	37
40	40	49
50	50	50
63	63	58
75	75	75
90	90	84
110	110	100

CÚT 45º /ELBOW 45º

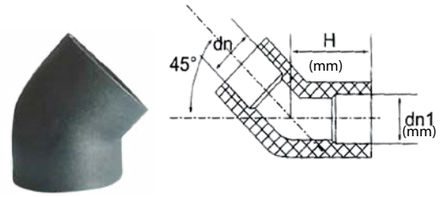

dn	dn1	L
20	20	22
25	25	23
32	32	26
40	40	28
50	50	35
63	63	37
75	75	44
90	90	56
110	110	62

NÚT BỊT / ENDCAP

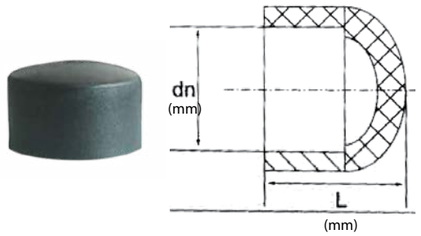

dn	L
20	22
25	24
32	28
40	32
50	37
63	42
75	48
90	55
110	62

PHỤ KIỆN NỐI ỐNG HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP SIẾT GIOĂNG
PP COMPRESSION FITTINGS

NỐI THẲNG/ COUPLING

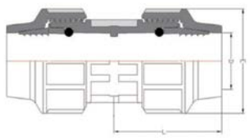

D	DN	E	L
20	15	46	55
25	20	55	65
32	25	63	68
40	32	80	82
50	40	96	102
63	50	115	123
75	65	129	145
90	80	155	160
110	100	184	205

NỐI GIẢM / REDUCING COUPLING

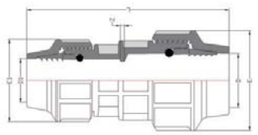

Size (DXD1)	E1	PN	E	L	Z
25 x 20	20	16	55	130	3
32 x 20	25	16	63	132	3
32 x 25	25	16	63	138	4
40 x 20	32	16	80	160	4
40 x 25	32	16	80	160	4
40 x 32	32	16	80	165	5
50 x 20	40	16	96	173	4
50 x 25	40	16	96	173	4
50 x 32	40	16	96	182	5
50 x 40	40	16	96	200	5
63 x 25	50	16	115	202	4
63 x 32	50	16	115	202	4
63 x 40	50	16	115	214	5
63 x 50	50	16	115	240	8
75 x 40	65	16	129	268	8
75 x 50	65	10	129	268	8
75 x 63	65	10	129	293	8
90 x 63	80	10	155	304	8
90 x 75	80	10	155	328	10
110 x 75	100	10	184	373	10
110 x 90	100	10	184	380	10

PHỤ KIỆN NỐI ỐNG HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP SIẾT GIOĂNG
PP COMPRESSION FITTINGS

NỐI REN NGOÀI/ MALE ADAPTOR

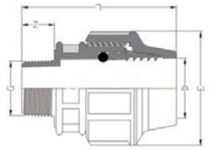

Size (DXG)	PN	E	L	Z
20x1/2	16	46	83	16
20x3/4"	16	46	85	18
20x1"	16	46	87	20
25x1/2	16	55	91	16
25x3/4"	16	55	93	18
25x1"	16	55	95	20
32x3/4"	16	63	98	18
32x1"	16	63	100	20
32x1-1/4"	16	63	105	25
40x1"	16	80	103	20
40x1-1/4"	16	80	108	25
40x1-1/2"	16	80	110	27
50x1"	16	96	125	20
50x1-1/4"	16	96	130	25
50x1-1/2"	16	96	132	37
50x2"	16	96	132	30
63x1-1/4"	16	115	145	25
63x1-1/2"	16	115	150	27
63x2"	16	115	153	30
75x2-1/2	10	129	183	33
90x3"	10	155	201	35
110x4"	10	184	250	40

NỐI REN TRONG/ FEMALE ADAPTOR

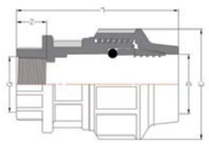

Size (DXG)	PN	E	L	Z
20x1/2"	16	46	73	16
25x1/2"	16	55	84	16
25x3/4"	16	55	86	18
32x1"	16	63	94	20
40x1-1/4"	16	80	113	25
50x1-1/2"	16	96	113	27
63x2"	16	115	154	30
75x2-1/2"	10	129	186	33
90x3"	10	155	201	35
110x4"	10	184	253	40

PP compression fitting

PHỤ KIỆN NỐI ỐNG HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP SIẾT GIOĂNG
PP COMPRESSION FITTINGS

CÚT/ ELBOW

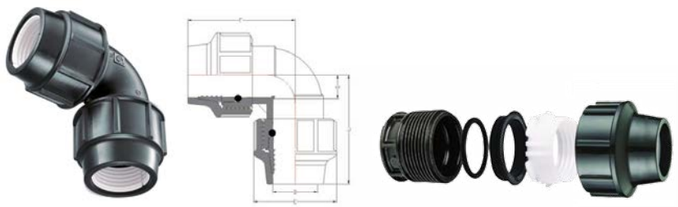

D	DN	PN	E	L	Z
20	15	16	46	45	12
25	20	16	55	55	20
32	25	16	63	60	23
40	32	16	80	70	25
50	40	16	96	84	27
63	50	16	115	102	34
75	65	10	129	121	46
90	80	10	155	135	48
110	100	10	184	190	65

CÚT REN NGOÀI / MALE ELBOW

Size (DXG)	DN	PN	E	L	Z	Z1
20x1/2"	15x15	16	46	70	12	16
20x3/4"	20x15	16	46	70	12	18
25x3/4"	20x20	16	55	82	20	18
32x1"	25x25	16	63	95	23	20
40x1-1/4"	32x32	16	80	109	25	25
50x1-1/2"	40x40	16	96	134	27	27
63x2"	50x50	16	115	167	34	30

CÚT REN TRONG/ FEMALE ELBOW

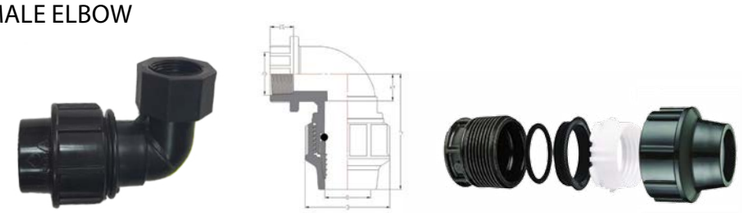

Size (DXG)	DN	PN	E	L	Z
20x1/2"	15x15	16	46	70	13
20x3/4"	20x15	16	55	82	16
25x3/4"	20x20	16	55	82	16
32x1"	25x25	16	63	95	22
40x1-1/4"	32x32	16	80	109	27
50x1-1/2"	40x40	16	96	134	28
63x2"	50x50	16	115	167	37

PHỤ KIỆN NỐI ỐNG HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP SIẾT GIOĂNG
PP COMPRESSION FITTINGS

TÊ/ TEE

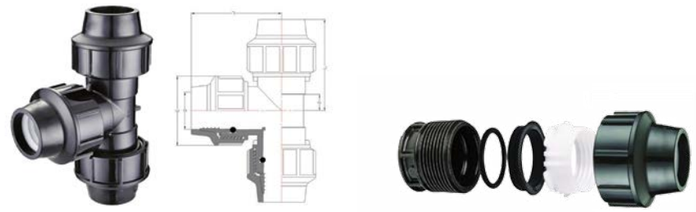

D	DN	PN	E	L	Z
20	15	16	46	45	12
25	20	16	55	55	20
32	25	16	63	60	23
40	32	16	80	70	25
50	40	16	96	84	27
63	50	16	115	102	34
75	65	10	129	121	46
90	80	10	155	135	18
110	100	10	184	190	65

TÊ GIẢM/ REDUCING TEE

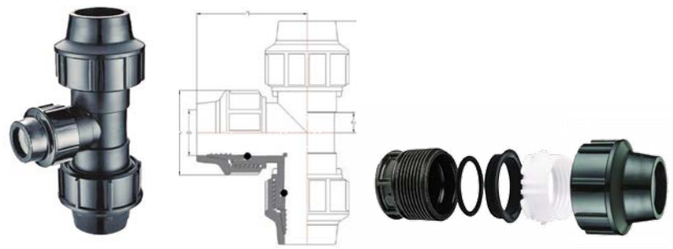

Size (D1xD2xD3)	DN	PN	E	L	Z	L1
25x25x20	15	16	46	70	13	61
25x20x25	20	16	55	85	16	71
32x20x32	25	16	63	95	22	75
32x25x32	25	16	63	95	22	79
40x20x40	32	16	80	109	27	83
40x25x40	32	16	80	109	27	83
40x32x40	32	16	80	109	27	90
50x25x50	40	16	96	134	28	88
50x32x50	40	16	96	134	28	98
50x40x50	40	16	96	134	28	132
63x32x60	50	16	115	167	37	118
63x40x63	50	16	115	167	37	138
63x50x60	50	16	115	167	37	158
75x50x74	65	10	129	198	47	156
75x63x75	65	10	129	198	47	164
90x63x90	80	10	155	220	55	172
90x75x90	80	10	155	220	55	196
110x90x110	100	10	184	270	66	220

ISO 4427 / DIN 8074 , 8075

PP compression fittings

PHỤ KIỆN NỐI ỐNG HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP SIẾT GIOĂNG
PP COMPRESSION FITTINGS

TÊ REN TRONG/ FEMALE TEE

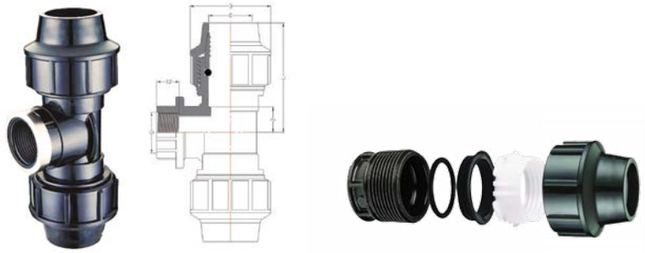

Size (DXG)	PN	E	L	Z	Z1
20x1/2"	16	46	70	12	16
20x3/4"	16	46	70	12	18
25x3/4"	16	55	82	20	18
32x1"	16	63	95	23	20
40x1-1/4"	16	80	109	25	25
50x1-1/2"	16	96	134	27	27
63x2"	16	115	167	34	30

TÊ REN NGOÀI/ MALE TEE

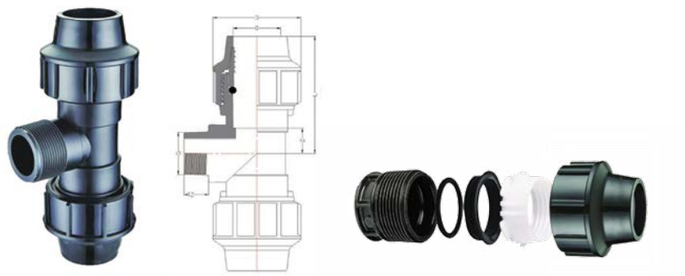

Size (D x D1)	PN	E	L	Z	L1
20x1/2"	16	46	70	12	16
20x3/4"	16	46	70	12	18
25x3/4"	16	55	82	20	18
32x1"	16	63	95	23	20
40x1-1/4"	16	80	109	25	25
50x1-1/2"	16	96	134	27	27
63x2"	16	115	167	34	30

NÚT BỊT / END PLUG

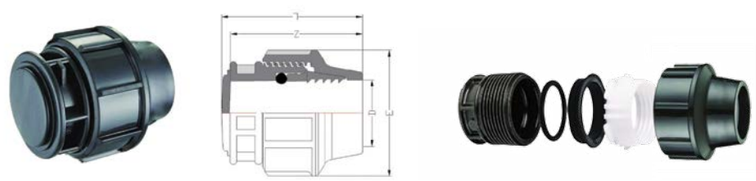

D	DN	PN	E	L	Z
20	15	16	46	56	50
25	20	16	55	66	60
32	25	16	63	87	80
40	32	16	80	90	86
50	40	16	96	105	98
63	50	16	115	124	115
75	65	10	129	153	145
90	80	10	155	166	155
110	100	10	184	210	200

ISO 4427 / DIN 8074 , 8075

PHỤ KIỆN NỐI ỐNG HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP SIẾT GIOĂNG
PP COMPRESSION FITTINGS

NỐI MỘT ĐẦU BÍCH/ FLANGE ADAPTOR

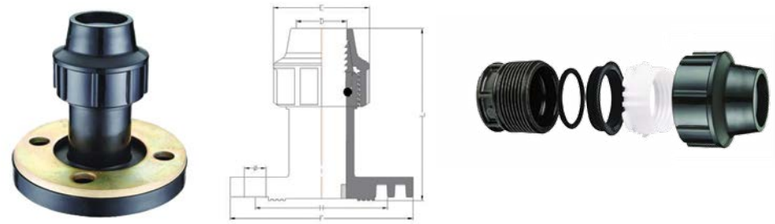

Size (D x DN)	DN	PN	E	L	F	H
50x1-1/2	40	10	96	165	152	110
63x2	50	16	115	194	164	125
75x2-1/2"	65	16	129	209	184	145
90x3"	80	10	155	229	200	160
110x4	100	10	184	256	220	180

PHỤ KIỆN REN ĐỒNG
PP FITTING WITH BRASS INSERT

NỐI REN NGOÀI - REN ĐỒNG
MALE INTERGRAL BRASS THREAD

Size (DXG)	DN	PN	E	L	Z
20x1/2	15x15	16	46	83	16
25x3/4"	25x20	16	55	93	18

NỐI REN TRONG - REN ĐỒNG
FEMALE ADAPTOR - BRASS INSERT

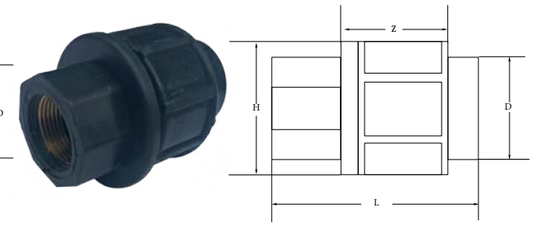

Size (DXG)	DN	PN	E	L	Z
20x1/2	15x15	16	46	83	16
25x3/4"	25x20	16	55	93	18

ISO 4427 / DIN 8074 , 8075

Asia Plastic

PP compression fittings

HƯỚNG DẪN LẮP ĐẶT
INSTALLATION INSTRUCTIONS

A Cắt và làm sạch miệng ống. Tháo nắp ren bằng cách vặn ngược chiều kim đồng hồ.
Cut the pipe square, remove burrs. Undo the nut to last thread. Leave the nut on the fitting while inserting the pipe.

B Cho ống vào phụ tùng đảm bảo ống phải đi qua gioăng cao su đến điểm cuối cùng.Siết chặt nắp phụ tùng theo chiều kim đồng hồ tới lúc căng tay.
Twist the pipe into the fitting through the split ring and rubber seal to the pipe stop • Tighten the nut frmly. Use a tool for final tightening of sizes 40 and above.

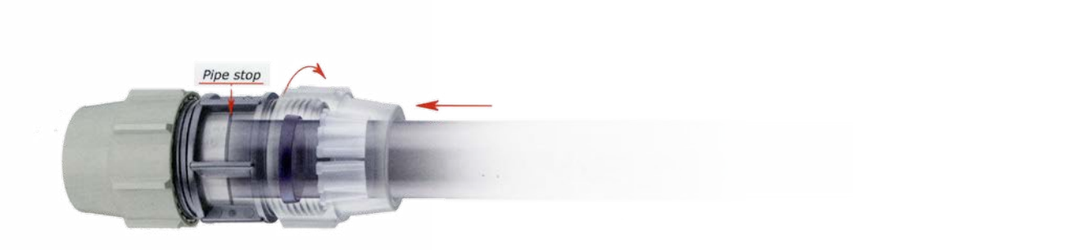

C Nắp phụ tùng phải được siết chặt, chắc. Không có nghĩa miệng nắp phải tới sát gân cuối cùng.

The nut should be closed tightly, however there is no need for the nut to actually meet the boody shoulder.

• Lubrication and chamfering of the pipe and will ease insertion of the pipe (use silicone lubricant).

Asia Plastic®

ASIA PLASTIC MANUFACTURING Co., LTD

HA NOI

No. 533A, 533 Alley, Nguyen Tam Trinh St, Hoang Mai District, Hanoi, Vietnam.
Tel: (+84) 243 8645652 / 243 8647491 / 2436330865

HỒ CHÍ MINH

No. 873 Truong Chinh, Tay Thanh, Tan Phu District, Ho Chi Minh city.
Tel: +84 283 8429 866 / 2838123566
Website: www.asiaplastic.vn

BVQA ISO 9001:2015 CERTIFIED

BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM

MEMBER OF MULTILATERAL RECOGNITION ARRANGEMENT IAF